



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính
cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính
cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014.

Công ty

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27 tháng 10 năm 2005. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS. Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà Nước là cổ đông chính của Công ty.

Vốn điều lệ: 27.682.210.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 19-21-23 Phạm Viêt Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Giao nhận.
(đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 140880/14 ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại Hà Nội.

Nghành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014 và tình hình tài chính được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Hồ Sỹ Dũng	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Thành viên
Ông : Trần Quý Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông : Hồ Sỹ Dũng	Tổng Giám đốc
Ông : Trần Đắc Long	Phó Tổng giám đốc



Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông : Lưu Hoài Nam

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà : Trần Thị Hạnh

Thành viên BKS

Ông : Nguyễn Đỗ Thức

Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014.

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Sỹ Dũng

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Hồ Sỹ Dũng

Số : 1472.../BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014
của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Kính gửi:

Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn, được lập ngày 17/07/2014, từ trang 07 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chỉ mới ghi nhận 2 tỷ đồng chi phí dự phòng nợ phải thu quá hạn, khó đòi trên tổng số 6,9 tỷ đồng phải trích theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo ý kiến giải trình của Ban Tổng giám đốc Công ty, đây là mức phân bổ hợp lý dựa trên sự phù hợp giữa doanh thu và chi phí cho cả năm 2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 14 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CNDKHN

kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ

Số Giấy CNDKHN

kiểm toán: 0699-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.655.303.407	40.676.116.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.569.195.084	15.419.008.191
1. Tiền	111		1.569.195.084	6.419.008.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	9.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130		29.642.455.481	22.535.700.346
1. Phải thu khách hàng	131		50.510.163.182	50.752.240.565
2. Trả trước cho người bán	132		10.258.543.000	1.009.060.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	2.108.074.299	2.008.724.781
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(33.234.325.000)	(31.234.325.000)
IV. Hàng tồn kho	140		3.980.654.349	2.025.671.870
1. Hàng tồn kho	141	V.03	3.980.654.349	2.025.671.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.462.998.493	695.735.722
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04		53.072.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.000	100.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1.116.004.957	514.444.015
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.346.893.536	128.118.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.123.448.131	10.756.201.118
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		17.965.011.162	9.273.270.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	9.174.151.631	9.273.270.558
- Nguyên giá	222		67.664.560.824	66.612.294.888
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.490.409.193)	(57.339.024.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	8.690.170.747	
- Nguyên giá	228		8.704.998.261	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.827.514)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		100.688.784	
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.158.436.969	1.482.930.560
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		385.903.337	281.100.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	772.533.632	1.201.830.477
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58.778.751.538	51.432.317.247



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.313.751.683	15.489.369.843
I. Nợ ngắn hạn	310		21.253.751.683	15.429.369.843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	15.203.228.000	4.207.200.000
2. Phải trả người bán	312		422.962.156	548.328.156
3. Người mua trả tiền trước	313		160.738.984	112.217.097
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	65.192.480	247.602.907
5. Phải trả người lao động	315		1.187.262.094	3.113.399.094
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3.977.180.693	3.731.884.210
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	237.187.276	3.468.738.379
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		60.000.000	60.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		60.000.000	60.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.464.999.855	35.942.947.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	37.464.999.855	35.942.947.404
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.682.210.000	27.682.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.739.082.602	3.739.082.602
4. Cổ phiếu quỹ	414		(515.226.000)	(515.226.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.081.393.353	1.081.393.353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.172.981.307	7.172.981.307
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.695.441.407)	(3.217.493.858)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.778.751.538	51.432.317.247

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại	USD	321,58	318,00

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	20.343.085.372	31.440.160.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		20.343.085.372	31.440.160.044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	13.662.606.449	20.974.841.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.680.478.923	10.465.318.922
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	202.210.244	35.502.998
7. Chi phí tài chính	22			
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.18	4.931.339.871	3.624.637.577
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.951.349.296	6.876.184.343
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác	40		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.951.349.296	6.876.184.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		429.296.845	1.719.046.086
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.522.052.451	5.157.138.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.20	555	1.879

5011729
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ C

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thu Hạnh

Hồ Sỹ Dũng



Handwritten signature of Hoàng Thị Thu Hạnh

Handwritten signature of Hồ Sỹ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.951.349.296	6.876.184.343
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.166.212.377	1.051.908.989
- Các khoản dự phòng	03		2.000.000.000	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(202.210.244)	(35.502.998)
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.915.351.429	7.892.590.334
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10.927.090.633)	(4.499.246.371)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.954.982.479)	851.548.833
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.171.646.160)	(3.202.667.777)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(51.730.527)	(130.137.654)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(100.688.784)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.290.787.154)	912.087.365
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.757.264.197)	(2.287.605.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		202.210.244	35.502.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.555.053.953)	(2.252.102.456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		10.996.028.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.996.028.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.849.813.107)	(1.340.015.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.419.008.191	3.016.812.477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.22	3.569.195.084	1.676.797.386

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11 tháng 11 năm 2011 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27 tháng 10 năm 2005. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS. Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh Vốn Nhà Nước là cổ đông chính của Công ty.

Vốn điều lệ: 27.682.210.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 19-21-23 Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Xí nghiệp Vận tải và Giao nhận.
(đã chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 140880/14 ngày 30/05/2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn tại Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình biến đổi nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà xưởng và vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng lắp đặt làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp xác định khối lượng, giá trị giữa các bên liên quan (xác nhận A-B), không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan đã được chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	339.193.501	508.481.199
- Tiền gửi ngân hàng	1.230.001.583	5.910.526.992
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	9.000.000.000
Tổng cộng	3.569.195.084	15.419.008.191

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Án phí thi hành án	817.989.790	817.989.790
- Trả hộ đối tác	584.111.916	875.970.374
- Dự thu	350.981.924	88.755.350
- Phải thu khác	354.990.669	226.009.267
Tổng cộng	2.108.074.299	2.008.724.781

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	532.027.529	351.064.248
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.448.626.820	1.674.607.622
Tổng cộng	3.980.654.349	2.025.671.870

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng		53.072.727
Tổng cộng		53.072.727

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT nộp thừa	517.851.967	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	88.757.607	48.632
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	509.395.383	509.395.383
- Phí, lệ phí khác		5.000.000
Tổng cộng	1.116.004.957	514.444.015

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- Tạm ứng cho nhân viên	1.346.893.536	128.118.980
Tổng cộng	1.346.893.536	128.118.980

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

19-21-23 Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, TP HCM

Báo cáo tài chính

Giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2014

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	38.536.991.285	255.843.864	27.819.459.739	66.612.294.888
2. Số tăng trong kỳ		602.015.936	450.250.000	1.052.265.936
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XDCN hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	38.536.991.285	857.859.800	28.269.709.739	67.664.560.824
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	34.923.418.627	218.032.941	22.197.572.762	57.339.024.330
2. Khấu hao trong kỳ				
- Khấu hao tăng trong kỳ	553.046.232	30.590.832	567.747.799	1.151.384.863
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	35.476.464.859	248.623.773	22.765.320.561	58.490.409.193
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	3.613.572.658	37.810.923	5.621.886.977	9.273.270.558
2. Tại ngày cuối kỳ	3.060.526.426	609.236.027	5.504.389.178	9.174.151.631

(*) Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.954.040.993 đồng



8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ	8.704.998.261	8.704.998.261
- Đầu tư XDCN hoàn thành		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong kỳ		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	8.704.998.261	8.704.998.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Khấu hao trong kỳ		
- Khấu hao tăng trong kỳ	14.827.514	14.827.514
- Tăng khác		
3. Giảm trong kỳ		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	14.827.514	14.827.514
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ		
2. Tại ngày cuối kỳ		
	8.690.170.747	8.690.170.747

(*) Nguyên giá TSCĐVH cuối kỳ tài chính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng

9. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Kỳ này
- Số dư đầu kỳ	1.201.830.477
- Ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(429.296.845)
- Số dư cuối kỳ	772.533.632

(*) Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ còn được khấu trừ vào lợi nhuận trong các năm.

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
- Nợ dài hạn đến hạn trả (1)	4.207.200.000	4.207.200.000
- Vay ngắn hạn	7.196.028.000	
+ Ngân hàng TMCP XNK VN - CN Quận 3 (2)	3.600.000.000	
+ Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Sở giao dịch 2 (3)	3.596.028.000	
- Vay ngắn hạn của cá nhân (4)	3.800.000.000	
+ Ông Hồ Sỹ Dũng	1.300.000.000	
+ Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	2.000.000.000	
+ Bà Hoàng Thị Thu Hạnh	500.000.000	
Tổng cộng	15.203.228.000	4.207.200.000

(1) Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện khoản vay 200.000 USD từ Công ty Yuan Cherng Holdings Pte Ltd., theo hợp đồng vay không số ngày 12 tháng 02 năm 1996 với mục đích mua 4 căn nhà trên đường Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh để thành lập công ty liên doanh với bên cho vay. Khoản vay này không chịu lãi suất và không có thế chấp.

(2) Đây là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2104-LAV-201400345 ngày 29/05/2014 của Ngân hàng TMCP XNK VN - CN Quận 3. Số tiền: 3.600.000.000 đồng. Mục đích: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày 17/06/2014.

(3) Đây là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 288/2014/HĐTD ngày 25/03/2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN SGD 2. Số tiền: 3.596.028.000 đồng. Mục đích: mua xe phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian cho vay 12 tháng kể từ ngày 25/03/2014. Thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 02/2014/62587/HĐBĐ ngày 30/06/2014, trị giá 12,4 tỷ đồng và thế chấp 2 romooc theo hợp đồng số 287/2014/HĐTCTS ngày 25/03/2014 trị giá 1,632 tỷ đồng.

(4) Đây là khoản vay ngắn hạn của các cá nhân, phục vụ sản xuất kinh doanh ngắn hạn, không thu lãi ở tháng đầu tiên kể từ ngày vay.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT		228.335.102
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		19.267.805
- Phí, lệ phí khác	65.192.480	
Tổng cộng	65.192.480	247.602.907

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
- Trích chi phí bốc xếp, nhiên liệu Cảng Tân Thuận Đông	302.007.566	181.263.838
- Trích chi phí vận chuyển thiết bị công trình thủy điện Đồng Nai 4	1.937.933.099	1.937.933.099
- Trích chi phí lãi vay	779.000.000	779.000.000
- Trích chi phí vận chuyển Cty TNHH Hải Phụng thuộc CT Đồng Nai 4	826.487.273	826.487.273
- Chi phí phải trả khác	131.752.755	7.200.000
Tổng cộng	3.977.180.693	3.731.884.210

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	90.141.750	77.535.379
- Cổ tức phải trả	56.150.280	3.334.835.400
- Khác	90.895.246	56.367.600
Tổng cộng	237.187.276	3.468.738.379

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(3.217.493.858)	35.942.947.404
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						1.522.052.451	1.522.052.451
Số dư cuối kỳ	27.682.210.000	3.739.082.602	(515.226.000)	1.081.393.353	7.172.981.307	(1.695.441.407)	37.464.999.855



14.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn góp của nhà nước	14.292.260.000	14.292.260.000
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân	13.389.950.000	13.389.950.000
- Cổ phiếu quỹ	239.640.000	239.640.000
Tổng cộng	27.682.210.000	27.682.210.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.682.210.000	27.682.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.768.221	2.768.221
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.768.221	2.768.221
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.768.221	2.768.221
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	23.964	23.964
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	23.964	23.964
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.744.257	2.744.257
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	2.744.257	2.744.257
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	1.081.393.353	1.081.393.353
- Quỹ dự phòng tài chính	7.172.981.307	7.172.981.307

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.343.085.372	31.440.160.044

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.662.606.449	20.974.841.122

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.210.244	35.502.998
- Chênh lệch tỷ giá thực hiện		
Tổng cộng	202.210.244	35.502.998

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí nhân viên quản lý	1.849.481.214	1.898.917.265
- Chi phí vật liệu quản lý	28.665.721	23.899.001
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.491.500	104.352.345
- Chi phí khấu hao TSCĐ	95.235.267	97.360.503
- Thuế, phí và lệ phí	74.536.185	226.015.411
- Dự phòng nợ khó đòi	2.000.000.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.002.991	1.035.316.732
- Chi phí bằng tiền khác	65.926.993	238.776.320
Tổng cộng	4.931.339.871	3.624.637.577

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.951.349.296	6.876.184.343
- Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
- Tổng thu nhập chịu Thuế	1.951.349.296	6.876.184.343
- Chuyển lỗ từ năm trước	(1.951.349.296)	(6.876.184.343)
- Tổng thu nhập tính thuế	-	-
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
- Thuế TNDN hiện hành	-	-
- Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ		
- Thuế TNDN bị truy thu các năm trước		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.522.052.451	5.157.138.257
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	1.522.052.451	5.157.138.257
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	2.744.257	2.744.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	555	1.879

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	312.566.047	598.326.258
- Chi phí nhân công	6.032.861.205	5.327.798.890
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.166.212.377	1.051.908.989
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.291.865.445	13.278.376.193
- Chi phí khác bằng tiền	103.007.293	4.343.068.369
Tổng cộng	18.593.946.320	24.599.478.699

VII. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

22. Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lương và các khoản phúc lợi khác	158.000.000	214.808.000

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty lựa chọn lĩnh vực kinh doanh để trình bày báo cáo bộ phận của mình:

Chỉ tiêu:	Kinh doanh cảng, kho bãi		Kinh doanh vận tải và cho thuê VP	
	Kỳ nay	Kỳ trước	Kỳ nay	Kỳ trước
Doanh thu thuần	15.985.813.209	19.186.021.748	4.357.272.163	12.254.138.296
Giá vốn	9.089.727.852	10.647.465.230	4.572.878.597	10.327.375.892
Lợi nhuận gộp	6.896.085.357	8.538.556.518	(215.606.434)	1.926.762.404



25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.569.195.084	15.419.008.191	3.569.195.084	15.419.008.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	52.618.237.481	(33.234.325.000)	52.760.965.346	(31.234.325.000)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	56.187.432.565	(33.234.325.000)	68.179.973.537	(31.234.325.000)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	15.203.228.000	4.207.200.000	15.203.228.000	4.207.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	720.149.432	4.077.066.535	720.149.432	4.077.066.535
Chi phí phải trả	3.977.180.693	3.731.884.210	3.977.180.693	3.731.884.210
Tổng cộng	19.900.558.125	-	12.016.150.745	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2014 và ngày 01/01/2014. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.



26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

26.1 - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý Rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

26.2 - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kế toán doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

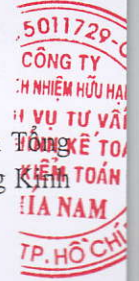
26.3 - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	4.207.200.000		4.207.200.000
Phải trả người bán và phải trả khác	4.017.066.535	60.000.000	4.077.066.535
Chi phí phải trả	3.731.884.210		3.731.884.210
Tổng cộng	11.956.150.745	60.000.000	12.016.150.745

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Vay và nợ	15.203.228.000		15.203.228.000
Phải trả người bán và phải trả khác	660.149.432	60.000.000	720.149.432
Chi phí phải trả	3.977.180.693		3.977.180.693
Tổng cộng	19.840.558.125	60.000.000	19.900.558.125



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.419.008.191		15.419.008.191
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.526.640.346		21.526.640.346
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		-	-
Tổng cộng	36.945.648.537	-	36.945.648.537

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.569.195.084		3.569.195.084
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.383.912.481		19.383.912.481
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn		-	-
Tổng cộng	22.953.107.565	-	22.953.107.565

27. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2013 của Công ty CP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn lập.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hạnh

Ngày 17 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hồ Sỹ Dũng